

Số: /QĐ-UBND

Đông Tiến, ngày tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách phường Đông Tiến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐÔNG TIẾN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/03/2026 của HĐND phường Đông Tiến khóa II kỳ họp thứ hai về việc phê duyệt Quyết toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách phường Đông Tiến năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế- Hạ tầng & Đô thị phường tại Tờ trình số 146/TTr-KTHT&ĐT ngày 28/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách phường Đông Tiến năm 2025, với những nội dung sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng thu ngân sách địa phương
-----	----------	----------------------------	-------------------------------

	Tổng thu NSNN (I+II+III)	852.384.567.283	556.721.512.753
I	Các khoản thu theo dự toán	389.201.106.813	93.857.352.283
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>336.332.580.314</i>	<i>79.284.068.663</i>
II	Thu chuyển giao ngân sách	390.436.112.875	390.116.812.875
III	Các khoản thu không giao dự toán	72.747.347.595	72.747.347.595
1	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	72.747.347.595	72.747.347.595
2	Thu kết dư năm trước		

2. Tổng chi ngân sách địa phương

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng chi ngân sách địa phương
	Tổng chi ngân sách địa phương (I+II)	556.721.512.753
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	556.276.766.716
1	Chi đầu tư phát triển	179.450.734.713
2	Chi thường xuyên	250.192.551.822
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	126.633.480.181
II	Chi nộp ngân sách cấp trên	444.746.037

3. Kết dư ngân sách địa phương: 0 đồng

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Kinh tế- Hạ tầng & Đô thị phường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Sở Tài chính (b/c)
- Thường trực Đảng ủy (để b/cáo);
- T.trực HĐND, Lãnh đạo UBND phường;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban, đơn vị phường có liên quan;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hồng Quang

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND phường Đông Tiến)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Thu NS phường	Phần chi	Chi NS phường
<i>1</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Tổng số thu		Tổng số chi	
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	556.721.512.753	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	556.721.512.753
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	9.193.000.000	1. Chi đầu tư phát triển	179.450.734.713
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	84.664.352.283	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	3. Chi thường xuyên	250.192.551.822
4. Thu kết dư năm trước	-	4. Chi viện trợ	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	72.747.347.595	5. Chi cho vay	-
6. Thu viện trợ	-	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	390.116.812.875	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	219.499.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	126.633.480.181
- Bổ sung có mục tiêu	170.617.812.875	9. Chi nộp ngân sách cấp trên	444.746.037
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	0	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	

	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	0	0	0	0	0	0	0		
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	0	0	0	0	0	0	0		
10	Phí, lệ phí	883.000.000	883.000.000	849.852.231	71.973.000	777.879.231	468.381.801	309.497.430	96,2	96,2
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	170.000.000	170.000.000	71.973.000	71.973.000	0	0	0		
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	713.000.000	713.000.000	777.879.231	0	777.879.231	468.381.801	309.497.430		
	<i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>	0	0	345.598.431	0	345.598.431	345.598.431	0		
	<i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i>	0	0	0	0	0	0	0		
	<i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>	0	0	0	0	0	0	0		
11	Tiền sử dụng đất	120.267.000.000	120.267.000.000	336.332.580.314	0	336.332.580.314	257.048.511.651	79.284.068.663	279,7	279,7
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>	0	0	0	0	0	0	0		
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	120.267.000.000	120.267.000.000	336.332.580.314	0	336.332.580.314	257.048.511.651	79.284.068.663		
12	Thu tiền thuê đất	1.364.000.000	1.364.000.000	1.510.657.616	0	1.510.657.616	1.365.510.355	145.147.261	110,8	110,8
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	0	0	0	0	0	0	0		
	<i>- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</i>	0	0	0	0	0	0	0		
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0	0	0	0	0	0		
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>	0	0	0	0	0	0	0		
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>	0	0	0	0	0	0	0		
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	0	0							

1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0		
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	0	0	0	0	0	0	0		
7	Phí, lệ phí hải quan	0	0	0	0	0	0	0		
8	Thu khác	0	0	0	0	0	0	0		
IV	Thu Viện trợ	0	0	0	0	0	0	0		
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	0	0	0	0		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0		
2	Các khoản huy động đóng góp khác	0	0	0	0	0	0	0		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	0	0	0	0	0	0	0		
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	0	0	0	0	0	0	0		
2.1	Thu nợ gốc cho vay	0	0	0	0	0	0	0		
2.2	Thu lãi cho vay	0	0	0	0	0	0	0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	0	0	0	0	0		
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	0	0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước	0	0	0	0	0	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0		
II	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước	0	0	0	0	0	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0		
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	229.197.000.000	229.197.000.000	390.436.112.875	0	390.436.112.875	319.300.000	390.116.812.875	170,3	170,3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND phường Đông Tiến)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	222.990.530.000	420.679.195.742	556.276.766.716	0	556.276.766.716		
I	Chi đầu tư phát triển	14.530.000,000	197.703.195.742	179.450.734.713	0	179.450.734.713		
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực	14.530.000,000	197.703.195.742	179.450.734.713	0	179.450.734.713	12350,3603	0,908
1.1	Chi quốc phòng					0		
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội					0		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		17.445.304.142	17.309.110.125		17.309.110.125		0,992
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		0	0		0		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		670.174.110	575.932.000		575.932.000		0,859
1.6	Chi Văn hóa thông tin		10.778.148.017	5.222.545.140		5.222.545.140		0,485
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình		0	0		0		
1.8	Chi Thể dục thể thao		0	150.000.000		150.000.000		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		1.016.780.000	1.016.780.000		1.016.780.000		1,000
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	14.530.000,000	159.983.990.778	149.270.597.710		149.270.597.710	10.273,27	0,933
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		7.808.798.695	5.905.769.738		5.905.769.738		0,756
1.12	Chi Bảo đảm xã hội					0		

1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác					0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							
3	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên	222.976.000.000	222.976.000.000	250.192.551.822	0	250.192.551.822	1,122	1,122
2.1	Chi quốc phòng	353.000.000	353.000.000	396.749.891		396.749.891	1,124	1,124
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.380.000.000	3.380.000.000	3.044.267.037		3.044.267.037	0,901	0,901
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	115.534.000.000	115.534.000.000	110.686.675.942		110.686.675.942	0,958	0,958
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0		0		
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	18.931.000.000	18.931.000.000	14.538.034.490		14.538.034.490	0,768	0,768
2.6	Chi Văn hóa thông tin	1.611.888.500	1.611.888.500	953.036.700		953.036.700	0,591	0,591
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	93.452.500	93.452.500	93.452.500		93.452.500	1,000	1,000
2.8	Chi Thể dục thể thao	76.659.000	76.659.000	47.092.470		47.092.470	0,614	0,614
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	425.000.000	425.000.000	184.366.000		184.366.000	0,434	0,434
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	6.866.000.000	6.866.000.000	2.395.819.812		2.395.819.812	0,349	0,349
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	47.677.000.000	47.677.000.000	76.740.475.322		76.740.475.322	1,610	1,610
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	26.386.000.000	26.386.000.000	41.112.581.658		41.112.581.658	1,558	1,558
2.13	Chi khác	1.642.000.000	1.642.000.000			0	0,000	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Chi viện trợ							
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ							
VII	Chi chuyển nguồn			126.633.480.181		126.633.480.181		

Phụ lục IV
CHI TIẾT SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND phường Đông Tiến)

Dvt: Đồng

TT	Nội dung	Đơn vị được bổ sung	Số tiền	Quyết định		Ghi chú
				Số	Ngày, tháng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Tổng nguồn được sử dụng		4.369.000.000			
	Nguồn năm trước chuyển sang					
	Dự toán giao năm 2025		4.369.000.000			
II	Tổng nguồn đã sử dụng		868.731.000			
	Xã Tân châu (cũ) đã chi		80.000.000			
	Xã Đông Tiến (cũ) đã chi		13.495.000			
	BSMT cho các phường từ nguồn DP của TP và huyện Thiệu Hóa (lấy ý kiến nhân dân về sáp nhập)		203.000.000			
	BSMT cho phường Thiệu Khánh từ nguồn DP của TP (KP thực hiện công tác chữa cháy rừng tại Núi đọ)		20.000.000			
1	Sự nghiệp kinh tế		552.236.000			
	KP phòng chống cơn bão số 3, số 5, số 10 năm 2025	MTTQ phường	54.950.000	1944	15/12/2025	
	KP phòng chống cơn bão số 3, số 5, số 10 năm 2025	VP HĐND-UBND	497.286.000	1944	15/12/2025	
III	Số dư		3.500.269.000			

Phụ lục V
CHI TIẾT SỬ DỤNG NGUỒN CHI KHÁC NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND phường Đông Tiến)

(Đvt: Đồng)

TT	Nội dung	Đơn vị được bổ sung	Số tiền	Quyết định		Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Tổng nguồn được sử dụng		1.642.000.000			
	Nguồn năm trước chuyển sang					
	Dự toán giao năm 2025		1.642.000.000			
II	Tổng nguồn đã sử dụng		72.800.000			
1	An ninh		72.800.000			
	Kinh phí tuần tra đảm bảo ANTT dịp Noel năm 2025	Công an phường	72.800.000	2101	30/12/2025	
III	Số dư		1.569.200.000			